

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số: 11/2018 /BTT-MAC
(V/việc:CBTT BCTC quý 3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.766561 Fax: 02253.765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: TrịnhThị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý 3.2018
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2018 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC quý 3.
 - Bản giải trình số liệu

Người được ủy quyền CBTT



Trịnh Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,517,912,645	140,934,787,173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,738,310,548	10,188,884,500
1. Tiền	111		15,738,310,548	10,188,884,500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,500,000,000	6,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,500,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,927,018,243	95,134,602,437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77,056,263,060	77,232,830,729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,594,560,915	2,711,669,630
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25,273,764,850	27,187,672,660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
IV. Hàng tồn kho	140		39,270,123,743	28,935,366,694
1. Hàng tồn kho	141		39,270,123,743	28,935,366,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82,460,111	675,933,542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,875,861	644,749,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,584,250	31,184,310
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,989,580,716	97,744,971,112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,723,200,000	35,723,200,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		35,723,200,000	35,723,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,025,333,640	44,134,019,354
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40,391,701,640	43,500,387,354
- Nguyên giá	222		66,436,768,179	65,486,191,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,045,066,539)	(21,985,804,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,190,156,272	3,357,217,908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,190,156,272	3,357,217,908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,694,947,128	12,674,059,478
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		12,864,044,576	12,864,044,576
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(169,097,448)	(189,985,098)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,355,943,676	1,856,474,372
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		2,355,943,676	1,856,474,372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252,507,493,361	238,679,758,285
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		68,028,154,310	60,521,134,197
I. Nợ ngắn hạn	310		68,028,154,310	59,691,967,046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,935,949,154	22,405,622,843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		563,949,223	263,593,855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,002,130,356	4,776,217,639

4. Phải trả người lao động	314		3,855,434,154	3,178,419,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		310,352,809	1,084,844,791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,688,672,019	2,869,148,596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33,874,440,658	22,912,681,143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,797,225,937	2,201,438,279
II. Nợ dài hạn	330		-	829,167,151
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	829,167,151
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184,479,339,051	178,158,624,088
I. Vốn chủ sở hữu	410		184,479,339,051	178,158,624,088
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,397,450,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,397,450,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643,572,900)	(643,572,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,580,923,134	12,776,991,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,121,676,562	21,809,453,599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,737,774,342	5,730,813,178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,383,902,220	16,078,640,421
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252,507,493,361	238,679,758,285

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

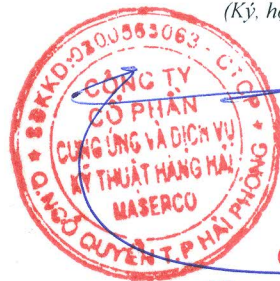


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Xuân Mai

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế đến 30/09/2018	Lũy kế đến 30/09/2017
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46.812.072,705	56.377.234,235	132.861.428,813	150.014.830,691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
(10=01-02)	10		46.812.072,705	56.377.234,235	132.861.428,813	150.014.830,691
4. Giá vốn hàng bán	11		38.522.881,825	46.864.494,590	110.733.842,920	121.182.250,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.289.190,880	9.512.739,645	22.127.585,893	28.832.580,568
(20=10-11)	21		17.259,743	52.272,309	1.573.895,762	485.306,897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		629.526,469	529.746,018	1.502.083,340	1.410.140,404
7. Chi phí tài chính	23		629.526,469	529.746,018	1.512.756,073	1.431.115,385
- Trong đó : Chi phí lãi vay	25		234.547,493	362.988,625	684.561,177	856.030,386
8. Chi phí bán hàng	26		3.604.779,996	5.170.575,712	12.051.950,109	16.813.282,077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.837.596,665	3.501.701,599	9.462.887,029	10.238.434,598
{30=20+(21-22)-(25+26)}						
11. Thu nhập khác	31		436.724,094	79.803,138	518.320,270	350.411,731
12. Chi phí khác	32		1.292.682,984	43.715,380	1.335.586,320	755.055,355
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		855.958,890	36.087,758	817.266,050	404.643,624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.981.637,775	3.537.789,357	8.645.620,979	9.833.790,974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		597.735,555	707.557,871	1.469.486,596	1.961.258,794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.383.902,220	2.830.231,486	7.176.134,383	7.872.532,180
(60=50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	196	498	546
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Quên Mai



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý III/2017	Lũy kế đến 30/09/2018	Lũy kế đến 30/09/2017
1	2	3	4	5		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,981,637,775	3,537,789,357	8,645,620,979	9,833,790,974
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,393,815,179	1,376,136,231	4,194,375,733	4,117,553,941
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(20,887,650)	(20,974,981)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	(49,227,525)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,259,743)	(52,272,309)	(1,506,015,181)	57,438,216
- Chi phí lãi vay	06		629,526,469	529,746,018	1,512,756,073	1,431,115,385
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,987,719,680	5,391,399,297	12,776,622,429	15,418,923,535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,585,603,120)	(9,082,469,191)	(1,628,069,473)	(9,618,033,049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(467,653,166)	68,976,699	(10,334,757,049)	(10,884,558,308)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11					
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,114,773,438	2,421,318,826	(562,209,973)	7,101,940,686
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(114,504,765)	462,797,528	84,404,067	1,233,417,917
- Tiền lãi vay đã trả	14		(629,526,469)	(529,746,018)	-	500,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-	(1,519,996,335)	(1,427,918,718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	(3,404,211,772)	(4,734,453,307)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1,051,138,842	(331,375,700)	451,207,079	(493,331,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,356,344,440	(1,599,098,559)	(4,137,011,027)	(2,904,012,444)

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư								
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(910,114,200)			1,426,178,131	(3,173,341,207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,009,157,261					106,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		394,605,003				394,605,003	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24							
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25							
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26							
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,753,633	52,272,309		900,000,000		337,589,451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,415,515,897	(857,841,891)			4,173,475,538	(2,729,751,756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính								
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31							
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32							
3. Tiền thu từ đi vay	33		32,594,423,070	32,594,423,070			99,095,398,697	96,987,753,049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29,060,170,440)	(29,711,686,935)			(93,619,980,660)	(84,822,908,950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35							
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36							(7,209,644,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,534,252,630	2,882,736,135			5,475,418,037	4,955,199,599
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,306,112,967	425,795,685			5,511,882,548	(678,564,601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,432,197,581	9,567,024,553			10,188,884,500	10,671,384,839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61						37,543,500	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15,738,310,548	9,992,820,238			15,738,310,548	9,992,820,238

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Xuân Mai

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/07/2016 với vốn điều lệ là 144.192.890.000 đồng tương đương 14.419.289 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thịt gia cầm

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2018 kết thúc vào ngày 30/09/2018)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "báo cáo lưu chuyển tiền tệ". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

'- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

'- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

'- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.



3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 đến 15
Máy móc thiết bị	03 đến 15
Phương tiện vận tải	06 đến 15
Dụng cụ quản lý	03 đến 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác: là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ trái phiếu Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB

-Các khoản đầu tư dài hạn: đầu tư dài hạn khác bao gồm Các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần thực phẩm Vijias, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính

5- Nguyên tắc Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành,

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2018.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

-Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế

11- Nguyên tắc phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	297.453.577	337.646.552
Tiền gửi ngân hàng	15,440,856,971	9,851,237,948
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	15,738,310,548	10,188,884,500

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7,500,000,000	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	7,500,000,000	6,000,000,000

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-
Cty TNHH DV Container Maserco	333 311 562	333,311,562
Cty CP thực phẩm Vijais	10 000 000 000	10,063,516,022
Cty Motachi	1,093,153,250	682,695,683
Đặt cọc	30,308,000	2,108,000
Tạm ứng	3,640,237,783	3,421,579,571
Cty Tenglay	-	995,361,749
Cty CP MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty cổ phần HH Nam Dương	12,693,570	912,693,570
Công ty cổ phần chứng khoán VN Direct	-	754,942,500

Công ty Nippong Yusen	-	474,238,800
Công ty MSL A/S	586,194,538	309,001,997
Công ty Happaloyd	-	
Công ty CMA	-	
Công ty Cosco	-	
Công ty khác	1,119,243,221	
Phải thu khác	1,458,622,926	2,238,223,206

Cộng	25,273,764,850	27,187,672,660
-------------	-----------------------	-----------------------

4 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	441,301,190	339,021,000
Nguyên vật liệu	23,337,907,943	18,079,921,922
CCDC	3,202,909,170	2,861,554,991
Chi phí SXKD dở dang	6,048,356,039	5,287,572,409
Thành phẩm	6,239,649,401	2,367,296,372
Hàng hóa		
Cộng	39,270,123,743	28,935,366,694

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thiết bị VP 8A	-	897,061,660
CN Hà Nội	-	742,921,395
Xe container thanh lý (7xe)	-	326,004,681
Bãi MTC	196,505,434	178,340,477
PM Vĩnh Cửu	1,628,748,000	919,530,000
Kho MNR ở MTC	91,288,940	25,874,331
Máy chủ	170,990,000	170,990,000
Bãi VipGreen	-	12,515,569
Hoán cải xe	15,308,698	13,952,655
Chế tạo MMTB	87,315,200	
máy đập uốn móc	-	26,170,800
Kho Transimex	-	
Máy hàn tán	-	5,976,000
Máy uốn ống thủy lực	-	8,510,000
Máy nắn xà	-	12,682,000
Nhà xưởng suối Lò Ô	-	16,688,340
Cộng	2,190,156,272	3,357,217,908

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc	723,200,000	723,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	35,723,200,000	35,723,200,000

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	29,208,997,739	5,199,544,606	31,005,853,571	71,796,000	65,486,191,916
Mua trong năm					-
Đầu tư XD CB hoàn thành	1,639,983,055	31,199,900			1,671,182,955
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán			720,606,692		720,606,692
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2018	30,848,980,794	5,230,744,506	30,285,246,879	71,796,000	66,436,768,179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	8,731,045,088	3,209,165,322	9,999,867,607	45,726,545	21,985,804,562
Khấu hao trong năm	1,535,350,407	357,217,913	2,296,362,411	5,445,000	4,194,375,732
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán			135,113,755		135,113,755
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2018	10,266,395,495	3,566,383,235	12,161,116,264	51,171,545	26,045,066,539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	20,477,952,651	1,990,379,284	21,005,985,964	26,069,455	43,500,387,354
Số dư tại 30/09/2018	20,582,585,299	1,664,361,271	18,124,130,615	20,624,455	40,391,701,640

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất		Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	633,632,000		40,000,000	673,632,000
Mua trong năm				0
Số dư tại 30/09/2018	633,632,000		40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018			32,000,016	32,000,016
Khấu hao trong năm			7,999,984	7,999,984
Số dư tại 30/09/2018			40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	633,632,000		7,999,984	641,631,984
Số dư tại 30/06/2018	633,632,000		-	633,632,000

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	9,309,808,905	9,309,808,905
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Cty CP Logistic Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
	<u><u>12,864,044,576</u></u>	<u><u>12,864,044,576</u></u>

9 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	14,738,588,074	8,289,640,094
NH Eximbank	10,618,804,890	8,923,515,190
NH BIDV	6,507,668,223	2,521,454,892
NH Vietcombank	2,009,379,471	3,178,070,967
Cộng	<u><u>33,874,440,658</u></u>	<u><u>22,912,681,143</u></u>
Dài hạn		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	-	-
Ngân hàng Eximbank	-	829,167,151
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>829,167,151</u></u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Thuế GTGT	750,739,704	654,021,144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,469,486,596	3,404,211,772
Thuế TNCN	40,497,456	51,154,223
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	741,406,600	666,830,500
Phí, lệ phí phải nộp khác		-
Cộng	<u><u>3,002,130,356</u></u>	<u><u>4,776,217,639</u></u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	11,634,735	73,926,433
Chi phí lãi vay	25,719,063	33,110,301

Chi phí phải trả khác	272,999,011	977,808,057
Cộng	310,352,809	1,084,844,791

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	297,202,672	128,194,227
Bảo hiểm xã hội	738,177,735	115,566,659
Phải trả cổ tức	-	-
Phải trả khác	1,653,291,612	2,625,387,710
Cộng	2,688,672,019	2,869,148,596

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	-
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,049,016,838	49,711,960,507
3 Hoạt động thương mại	1,098,343,704	1,792,889,074
4 Hoạt động khai thác bãi Container	4,330,640,453	4,165,645,994
5 Hoạt động vận tải	334,071,710	706,738,660
6 Hoạt động khác	-	-
Cộng	46,812,072,705	56,377,234,235

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	-
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,049,016,838	49,711,960,507
Hoạt động thương mại	1,098,343,704	1,792,889,074
Hoạt động khai thác bãi Container	4,330,640,453	4,165,645,994
Hoạt động giao nhận vận tải	334,071,710	706,738,660
Hoạt động khác	-	-

Cộng	46,812,072,705	56,377,234,235
16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển		-
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	33,323,133,725	41,193,556,100
Hoạt động thương mại	809,548,198	1,350,960,269
Hoạt động khai thác bãi Container	3,781,327,647	3,649,765,399
Hoạt động giao nhận vận tải	608,872,255	670,212,822
Hoạt động khác		-
Cộng	38,522,881,825	46,864,494,590

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,499,743	52,272,309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,760,000	-
Lãi do bán các khoản đầu tư		-
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	17,259,743	52,272,309

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	629,526,469	529,746,018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	629,526,469	529,746,018

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	86,031,200	129,409,400
Chi phí vật liệu, bao bì		-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57,982,235	137,459,188
Chi phí khấu hao TSCĐ	68,220,336	71,020,037
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Chi phí bằng tiền khác	22,313,722	25,100,000

Cộng	234,547,493	362,988,625
20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,997,268,300	3,446,540,600
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	296,197,375	294,645,051
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	267,199,000	246,319,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603,244,812	518,277,630
Chi phí bằng tiền khác	440,870,509	664,793,431
Trợ cấp	-	-
Cộng	3,604,779,996	5,170,575,712
21 THU NHẬP KHÁC		
	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	374,637,508	-
Tiền hoa hồng bán hàng		-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn		-
Thu nhập khác	62,086,586	79,803,138
Cộng	436,724,094	79,803,138
22 CHI PHÍ KHÁC		
	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	919,657,618	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn		-
Các khoản bị phạt	17,417,286	17,890,680
Chi phí khác	355,608,080	25,824,700
Cộng	1,292,682,984	43,715,380
23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	2,981,637,775	3,537,789,357
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	12,800,000	
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác	12,800,000	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	5,760,000	-
Lỗi năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2,988,677,775	3,537,789,357
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	597,735,555	707,557,871
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	597,735,555	707,557,871

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu



Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Xuân Mai

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường